CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,220
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,030
SL cổ phiếu LH	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	429,395
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	406
P/E	-0.5
EPS	-6,106

	YTD	1T	3T	6T
PSH	-7.5%	-27.6%	-50.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

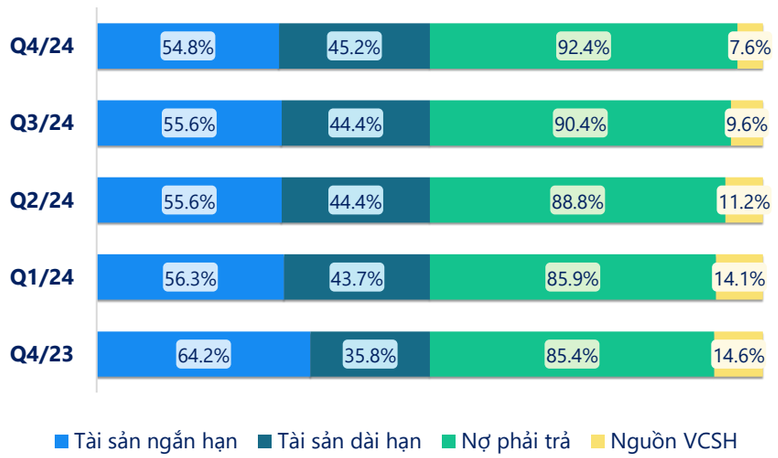

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

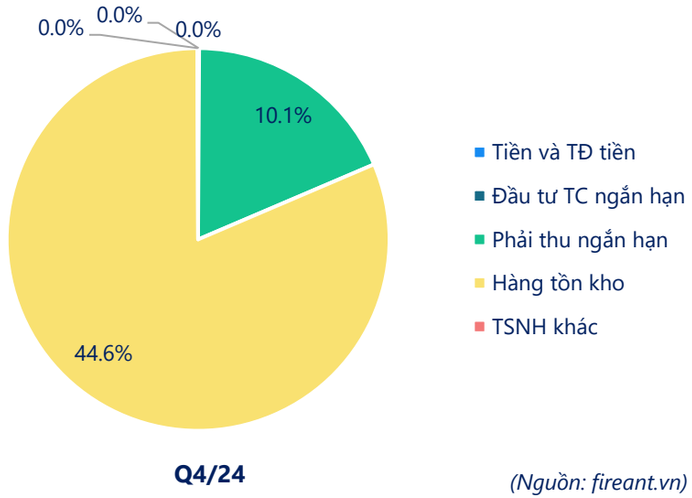

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

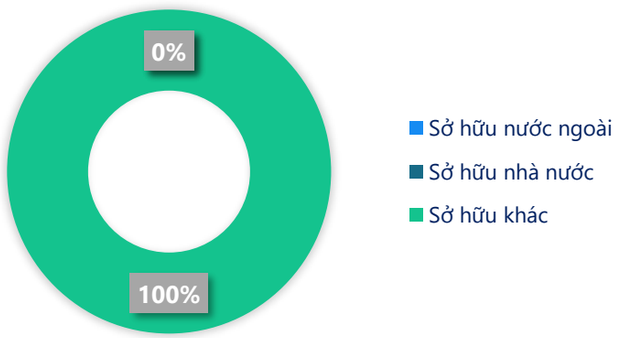

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

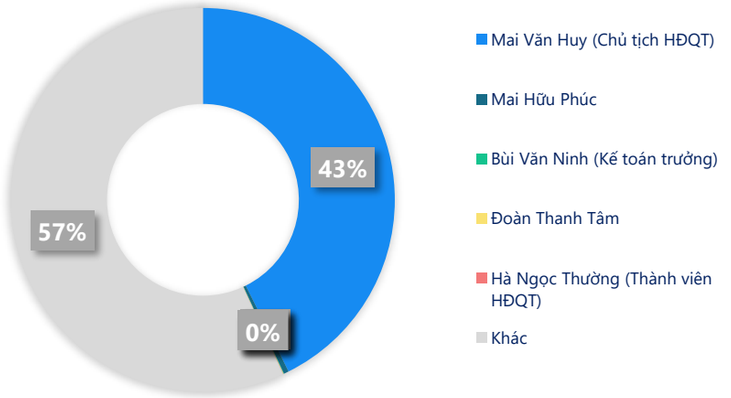

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

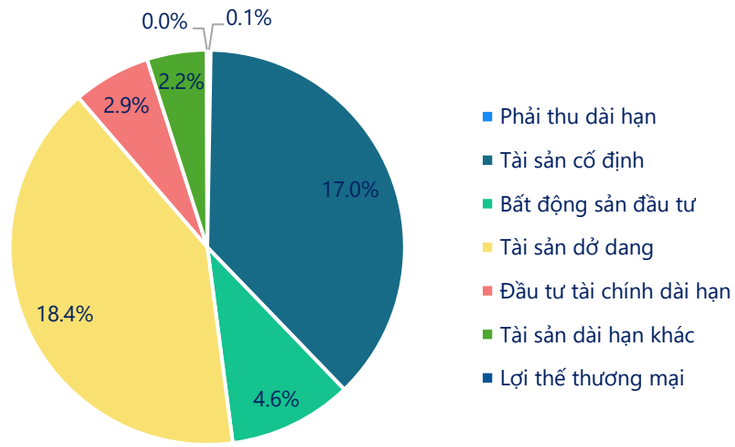

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

Tiền và tương đương tiền

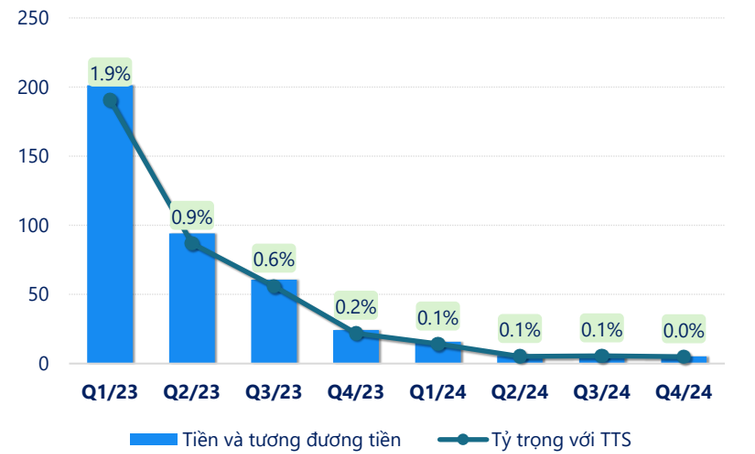

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

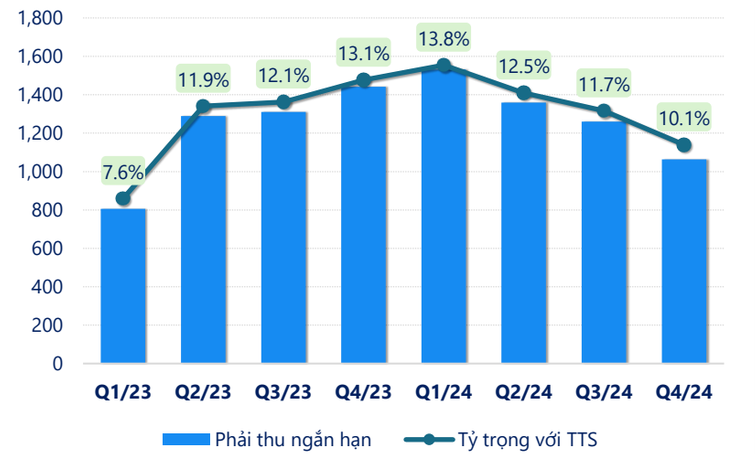

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

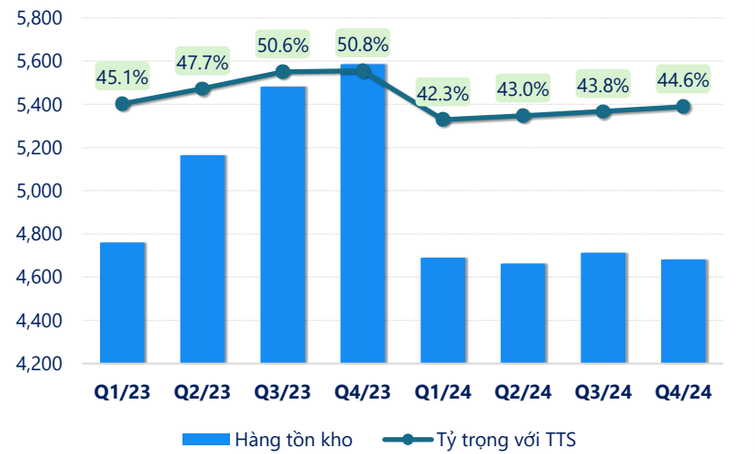

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

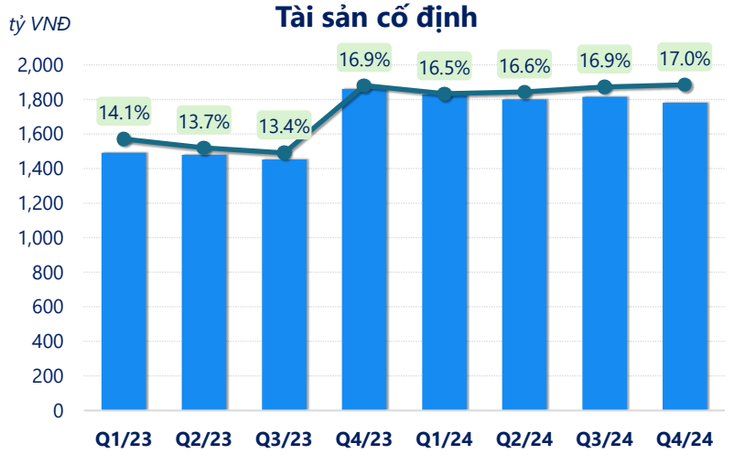

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

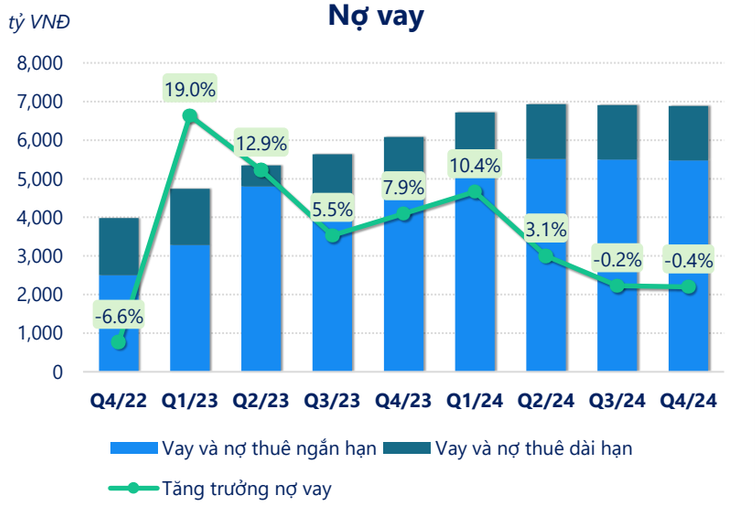

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

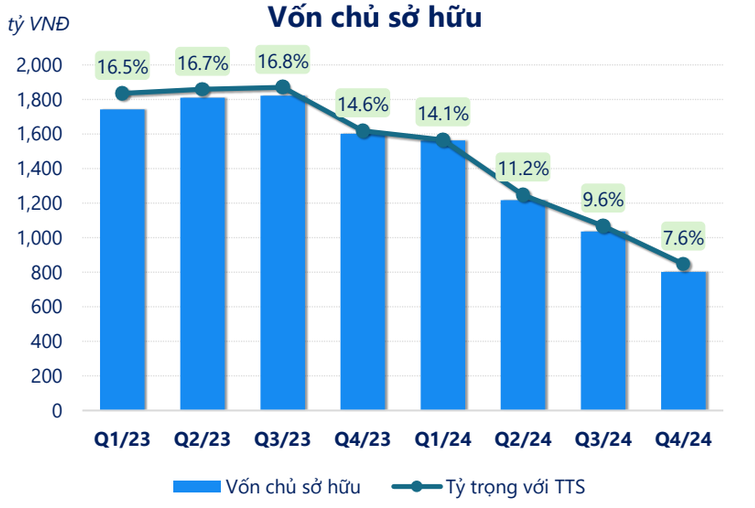

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

Kết quả kinh doanh

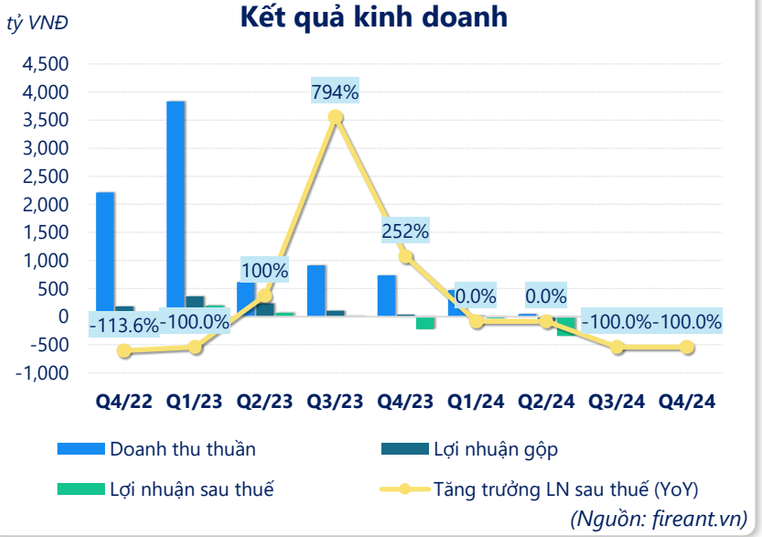

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

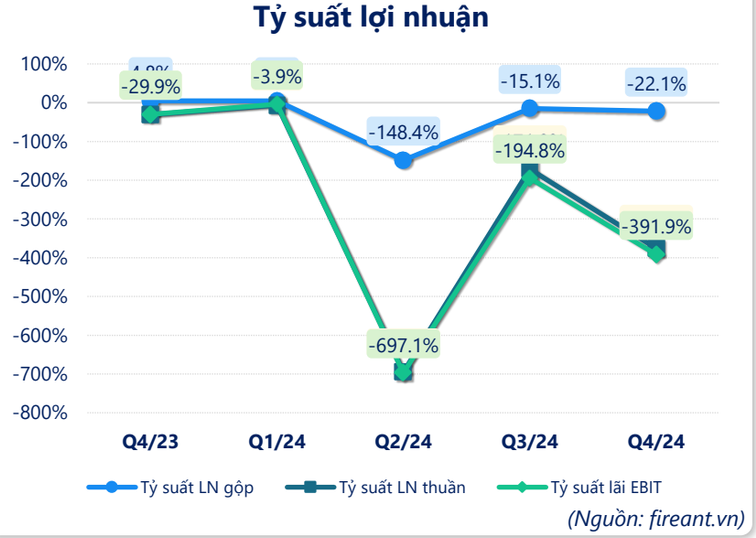

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

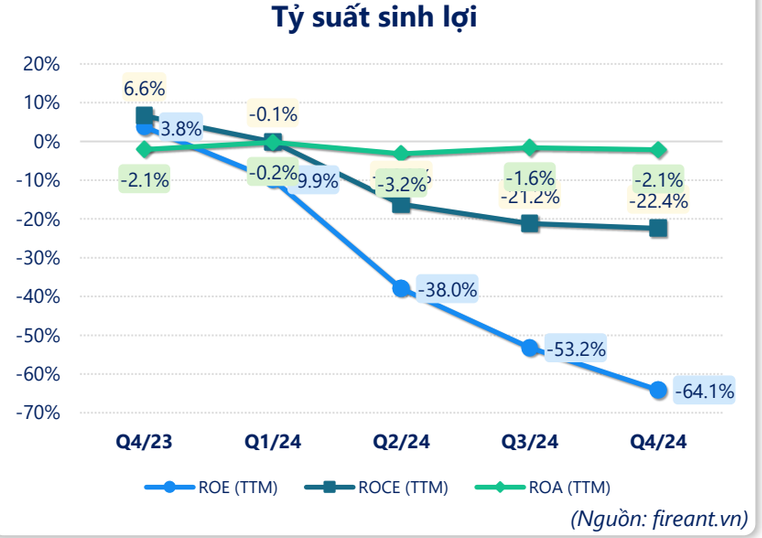

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

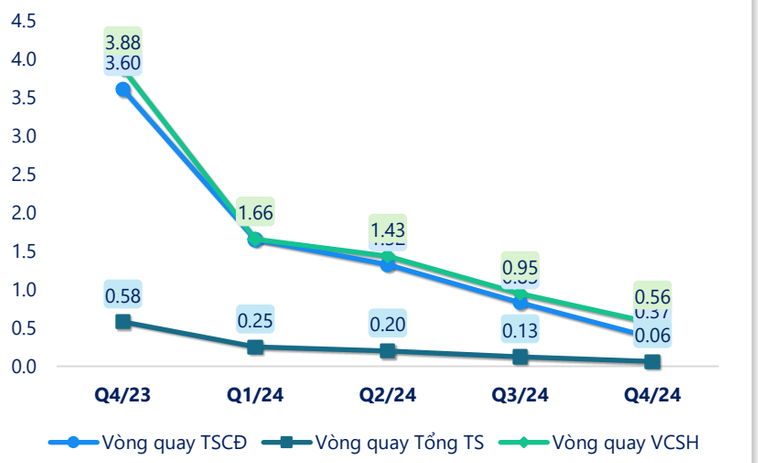

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

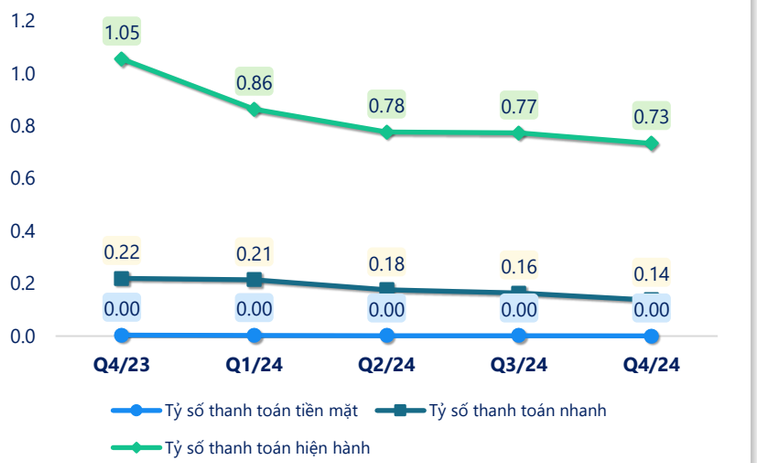

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

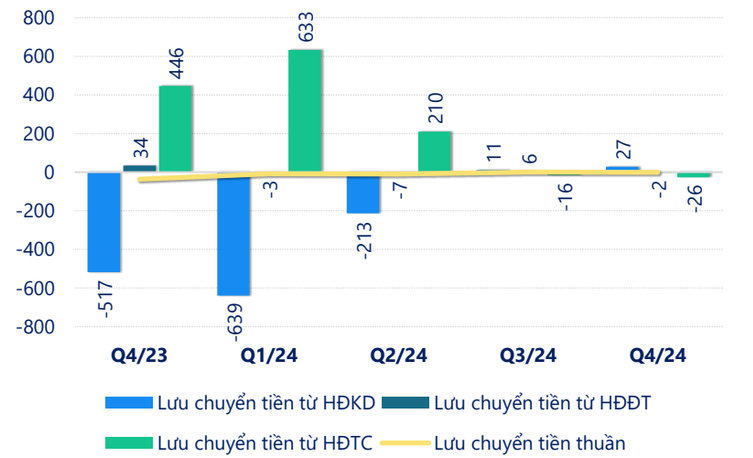

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,504**	**10,992**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	5,755	6,128	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	5.23	24.2	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,064	1,446	-26.4%
Hàng tồn kho	4,682	4,654	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.65	2.89	26.5%
Tài sản dài hạn	**4,749**	**4,864**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	13.3	12.9	2.7%
Tài sản cố định	1,782	1,856	-4.0%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,935	1,959	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	303	313	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	**232**	**237**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	2.14	3.86	-44.4%
Nợ phải trả	9,702	9,401	3.2%
Nợ ngắn hạn	**7,851**	**6,704**	**17.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,471	4,672	17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.2	126	-57.8%
Nợ dài hạn	1,851	2,697	-31.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	1,411	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**802**	**1,591**	**-49.6%**
Vốn chủ sở hữu	**802**	**1,591**	**-49.6%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	734	476	49.4	93.7	59.6
Giá vốn hàng bán	699	454	123	108	72.7
Lợi nhuận gộp	35.2	22.0	-73.3	-14.2	-13.2
Doanh thu HĐTC	-5.35	5.68	-0.64	6.26	-9.68
Chi phí TC	211	13.6	232	102	161
Chi phí lãi vay	0	10.7	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-1.16	-2.02	-1.56	-1.03	-0.88
Chi phí bán hàng	16.6	32.3	26.5	25.7	27.1
Chi phí QLDN	26.6	10.2	8.80	23.4	12.6
LN thuần từ HĐKD	-225	-30.5	-343	-160	-224
Lợi nhuận khác	5.88	1.15	-1.14	-22.3	-9.52
LN trước thuế	-219	-29.3	-344	-183	-234
Lợi nhuận sau thuế	-221	-29.3	-344	-183	-234
LNST của CĐ cty mẹ	-221	-23.9	-344	-172	-231

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-517	-639	-213	10.7	27.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.4	-3.00	-7.13	6.22	-2.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	446	633	210	-16.5	-25.9
Tiền đầu kỳ	60.7	24.2	15.7	5.58	6.02
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.5**	**-8.46**	**-10.1**	**0.44**	**-0.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.2	15.7	5.58	6.02	5.23

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic